

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH BÌNH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mục lục	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3 - 4
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	7 - 23
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	7 - 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9 - 10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Ninh Bình (“Công ty”) trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Quyết định 376/QĐ-UB ngày 17 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh Ninh Bình. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH Một thành viên số 2700139522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 29/6/2010, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 20/11/2013.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số kiến thiết:

- Xổ số kiến thiết truyền thống;
- Xổ số lô tô 2, 3, 4, 5 số; Lô tô các cặp số; Lô tô xiên; Lô tô bao; Lô tô phân;
- Xổ số biết kết quả ngay (xổ số bốc, xổ số cào);
- Xổ số điện toán, xổ số thể thao, các loại hình xổ số mà Nhà nước cho phép.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

- Ông Hoàng Văn Trọng

Ban Giám đốc:

- Ông Bùi Chí Công

Giám đốc

- Ông Đinh Công Vận

Phó Giám đốc

- Ông Phạm Bá Học

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

- Ông Phạm Văn Hiền

Trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (“HanoiAC”)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Đại diện pháp luật công ty



Chủ tịch

Hoàng Văn Trọng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH BÌNH

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Bình (“Công ty”) được lập từ trang 07 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31/12/2024. Bằng các tài liệu do Công ty cung cấp và các thủ tục kiểm toán bổ sung chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính đầy đủ của khoản mục trên cũng như những ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI



Lê Việt Dũng

Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0894-2023-158-1*

Trần Nhật Tân

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3727-2021-158-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.277.483.977	66.539.070.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.301.865.731	12.906.467.690
1. Tiền	111		15.301.865.731	12.906.467.690
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.549.699.695	46.582.589.409
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.549.699.695	46.582.589.409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.030.174.392	5.259.417.206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		791.569	791.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	136.150.000	62.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	3.230.368.687	2.714.064.767
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.247.965.566	3.067.662.300
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(585.101.430)	(585.101.430)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.395.443.159	1.790.294.754
1. Hàng tồn kho	141		1.395.443.159	1.790.294.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301.000	301.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	301.000	301.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.652.978.970	17.813.905.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.772.282	74.772.282
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	74.772.282	74.772.282
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.251.793.171	16.322.784.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.251.793.171	16.322.784.857
- Nguyên giá	222		34.330.243.403	34.330.243.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.078.450.232)	(18.007.458.546)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		738.339.500	738.339.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(738.339.500)	(738.339.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.326.413.517	1.416.348.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.326.413.517	1.416.348.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76.930.462.947	84.352.975.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.930.462.947	39.352.975.994
I. Nợ ngắn hạn	310		31.930.462.947	39.352.975.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.813.000	7.813.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.182.127.159	6.954.557.822
4. Phải trả người lao động	314	V.12	7.737.206.564	6.961.394.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	1.053.704.896	1.237.248.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.176.415.767	2.095.076.527
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		9.199.599.000	18.223.524.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	4.573.596.561	3.873.361.061
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.000.000.000	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	45.000.000.000	45.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.330.110.761	20.330.110.761
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.330.110.761	20.330.110.761
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.669.889.239	24.669.889.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		76.930.462.947	84.352.975.994

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập

TP Kế hoạch - Tài vụ

Chủ tịch



Dương Thị Thúy Liễu

Phạm Văn Hiền

Hoàng Văn Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.886.663.653	182.924.095.451
<i>1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số</i>	<i>01.1</i>		<i>197.886.663.653</i>	<i>182.924.095.451</i>
1.1.1.Xổ số truyền thống	01.1.1		17.734.445.461	16.405.881.816
1.1.2.Xổ số cào	01.1.2		-	-
1.1.3.Xổ số bốc	01.1.3		9.545.454.552	9.510.909.092
1.1.4.Xổ số lô tô	01.1.4		151.941.172.729	139.270.922.728
1.1.5.Xổ số điện toán	01.1.5		-	-
1.1.6.Xổ số lô tô cặp số	01.1.4		18.665.590.911	17.736.381.815
<i>1.2. Doanh thu kinh doanh khác</i>	<i>01.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	25.811.303.963	23.859.664.622
<i>2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số</i>	<i>02.1</i>		<i>25.811.303.963</i>	<i>23.859.664.622</i>
2.1.1.Xổ số truyền thống	02.1.1		2.313.188.534	2.139.897.626
2.1.2.Xổ số cào	02.1.2		-	-
2.1.3.Xổ số bốc	02.1.3		1.245.059.304	1.240.553.361
2.1.4.Xổ số lô tô	02.1.4		19.818.413.830	18.165.772.527
2.1.5.Xổ số điện toán	02.1.5		-	-
2.1.6.Xổ số lô tô cặp số	02.1.4		2.434.642.295	2.313.441.108
<i>2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác</i>	<i>02.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.075.359.690	159.064.430.829
<i>3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số</i>	<i>10.1</i>		<i>172.075.359.690</i>	<i>159.064.430.829</i>
3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1		15.421.256.927	14.265.984.190
3.1.2.Xổ số cào	10.1.2		-	-
3.1.3.Xổ số bốc	10.1.3		8.300.395.248	8.270.355.731
3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4		132.122.758.899	121.105.150.201
3.1.5.Xổ số điện toán	10.1.5		-	-
3.1.6.Xổ số lô tô cặp số	10.1.4		16.230.948.616	15.422.940.707
3.1.7.Xổ số lô tô 3G	10.1.5		-	-
<i>3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	<i>10.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.3	134.488.149.492	125.408.781.701
4.1. Chi phí kinh doanh xỏ số	11.1		134.488.149.492	125.408.781.701
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		105.609.010.384	99.548.477.666
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số	11.1.2		28.879.139.108	25.860.304.035
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.587.210.198	33.655.649.128
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xỏ số	20.1		37.587.210.198	33.655.649.128
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.815.073.005	4.200.736.733
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	34.068.538.112	32.613.534.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.333.745.091	5.242.851.045
11. Thu nhập khác	31	VI.6	46.890.900	38.920.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		46.890.900	38.920.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.380.635.991	5.281.771.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.076.127.198	1.056.354.209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.304.508.793	4.225.416.836

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập

TP Kế hoạch - Tài vụ

Chủ tịch





Dương Thị Thúy Liễu

Phạm Văn Hiền

Hoàng Văn Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.128.148.376)	(9.570.478.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.170.394.571)	(14.716.238.940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.056.354.209)	(2.316.977.546)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100.230.307.950	101.706.496.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.962.570.344)	(84.703.246.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.087.159.550)	(9.600.444.666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(119.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.305.437.074	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.120.517	247.696.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.482.557.591	127.946.947
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.395.398.041	(9.472.497.719)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.906.467.690	22.378.965.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.301.865.731	12.906.467.690

Người lập

Dương Thị Thúy Liễu

TP Kế hoạch - Tài vụ

Phạm Văn Hiền

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch



Hoàng Văn Trọng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty được thành lập theo Quyết định 376/QĐ-UB ngày 17 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh Ninh Bình. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH Một thành viên số 2700139522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 29/6/2010, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 20/11/2013.

2. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số kiến thiết:

- Xổ số kiến thiết truyền thống;
- Xổ số lô tô 2, 3, 4, 5 số; Lô tô các cặp số; Lô tô xiên; Lô tô bao; Lô tô phon;
- Xổ số biết kết quả ngay (xổ số bốc, xổ số cào);
- Xổ số điện toán, xổ số thể thao, các loại hình xổ số mà Nhà nước cho phép.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn

02. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013/Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh..

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với từng loại hình xổ số được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ..

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực cấp hoặc số vốn được bổ sung theo quyết định của các cơ quan quản lý cấp trên. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ;; Tỷ lệ trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quyết định trên cơ sở đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Ninh Bình.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy khi :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với xổ số kiến thiết truyền thống và xổ số bốc doanh thu được xác định trên cơ sở số lượng vé phát hành trừ (-) số lượng vé tồn hủy theo biên bản xác nhận của các thành viên trong hội đồng giám sát xổ số tỉnh, ban giám sát xổ số các huyện, thành phố.

Đối với xổ số lô tô doanh thu được xác định trên cơ sở số lượng cuống vé lô tô được thu hồi theo biên bản xác nhận của các thành viên trong hội đồng giám sát xổ số tỉnh, ban giám sát xổ số các huyện, thành phố..

Doanh thu khác được ghi nhận khi Công ty có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ hoặc việc áp dụng các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.944.513.442	11.468.029.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.357.352.289	1.438.437.873
Tiền gửi VND	10.357.352.289	1.438.437.873
Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng Công thương	658.979.847	598.122.426
Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng Ngoại thương	8.978.313.137	840.315.447
Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng TMCP LPBank Ninh Bình	720.059.305	-
Cộng	15.301.865.731	12.906.467.690

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	37.549.699.695	37.549.699.695	46.582.589.409	46.582.589.409
Tiền gửi có kỳ hạn	37.549.699.695	37.549.699.695	46.582.589.409	46.582.589.409
VietinBank	5.843.129.310	5.843.129.310	5.502.005.000	5.502.005.000
Vietcombank	31.706.570.385	31.706.570.385	41.080.584.409	41.080.584.409
Cộng	37.549.699.695	37.549.699.695	46.582.589.409	46.582.589.409

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	136.150.000	62.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam	36.000.000	62.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội	66.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM&DL Trảng An RIVERSIDE	34.150.000	-

4 PHẢI THU NỘI BỘ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.230.368.687	2.714.064.767
Phải thu phòng giao dịch Kim Sơn	793.191.021	820.668.084
Phải thu phòng giao dịch Nho Quan	200.186.718	3.160.415
Phải thu phòng giao dịch Gia Viễn	337.435.107	353.944.758
Phải thu phòng giao dịch Yên Khánh	191.652.668	-
Phải thu phòng giao dịch Yên Mô	866.811.054	800.608.491
Phải thu phòng giao dịch Hoa Lư	841.092.119	735.683.019

5 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.247.965.566	-	3.067.662.300	-
Tạm ứng	301.976.900	-	320.276.900	-
Tạm ứng phục vụ công tác	285.976.900	-	320.276.900	-
Tạm ứng lương	16.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.945.988.666	-	2.747.385.400	-
Phải thu phòng TC-KH huyện Nho	399.936.575	-	399.936.575	-
Phải thu phòng TC-KH huyện Gia Viễn	66.000.845	-	66.000.845	-
Phải thu phòng TC-KH huyện Yên	116.872.441	-	116.872.441	-
Phải thu khác	1.363.178.805	-	2.164.575.539	-
Cộng	2.247.965.566	-	3.067.662.300	-

6 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.142.915	-	99.142.915	-
Công cụ, dụng cụ	784.965.178	-	745.891.978	-
Vé xổ số (*)	511.335.066	-	945.259.861	-
Cộng	1.395.443.159	-	1.790.294.754	-

(*) Vé xổ số	Số cuối năm	Số đầu năm
Vé xổ số Truyền thống	82.519.816	83.958.216
Vé xổ số Cào	1.436.850	1.436.850
Vé xổ số Bóc	75.971.500	43.231.895
Vé xổ số Lô tô 2 số + 3 số + 4 số	245.442.100	699.307.600
Vé xổ số Lô tô các cặp số	59.244.800	70.605.300
Vé xổ số Lô tô 3G	46.720.000	46.720.000
Cộng	511.335.066	945.259.861

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	2.326.413.517	1.416.348.796
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.326.413.517	1.416.348.796

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	670.339.500	68.000.000	738.339.500
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	670.339.500	68.000.000	738.339.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	670.339.500	68.000.000	738.339.500
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	670.339.500	68.000.000	738.339.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.813.000	7.813.000
Các nhà cung cấp khác	7.813.000	7.813.000

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	3.558.513.775	19.788.666.347	19.511.332.570	3.835.847.552
Thuế GTGT hàng NK	-			-
Thuế TTĐB	2.082.286.480	25.811.303.963	25.796.215.018	2.097.375.425
Thuế thu nhập DN	1.016.824.453	1.076.127.198	1.056.354.209	1.036.597.442
Thuế TNCN	116.341.660	176.220.579	226.921.660	65.640.579
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.585.620.582	1.585.620.582	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	180.591.454	595.160.778	629.086.071	146.666.161
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	(301.000)	-	-	(301.000)
Cộng	6.954.256.822	49.033.099.447	48.805.530.110	7.181.826.159
<i>Trong đó:</i>				
11a. Phải nộp	6.954.557.822			7.182.127.159
11b. Phải thu	301.000			301.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuế đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Công ty kê khai và nộp theo qui định pháp luật.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	7.737.206.564	6.961.394.667
Cộng	7.737.206.564	6.961.394.667

13 PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.053.704.896	1.237.248.917
Phòng giao dịch VPCT	937.753.206	1.186.283.456
Phòng giao dịch Tam Điệp	115.951.690	35.453.995
Phòng giao dịch Yên Khánh	-	15.511.466

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.176.415.767	2.095.076.527
Nhận ký quỹ, ký cược	1.772.000.000	1.749.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc VPCT	562.000.000	556.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc thị xã Tam Điệp	180.000.000	176.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Kim Sơn	168.000.000	136.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Nho Quan	212.000.000	217.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Gia Viễn	174.000.000	178.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Yên Khánh	190.000.000	196.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Yên Mô	108.000.000	108.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược của ĐL thuộc huyện Hoa Lư	178.000.000	182.000.000
Phải trả khác	404.415.767	346.076.527
Phải trả khối XSKT Miền Bắc	297.592.447	239.253.207
Phải trả, phải nộp khác	106.823.320	106.823.320

15 DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng rủi ro trả thường XSTT	1.121.524.000	1.121.524.000
Dự phòng rủi ro trả thường Xổ số Bốc	761.625.000	761.625.000
Dự phòng rủi ro trả thường Lô tô 2 số + 3 số + 4 số	5.556.569.000	14.536.569.000
Dự phòng rủi ro trả thường Lô tô các cặp số	1.759.881.000	1.803.806.000
Dự phòng rủi ro trả thường Lô tô 3G	-	-
Cộng	9.199.599.000	18.223.524.000

16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Khoản mục	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng
Số đầu năm	755.523.825	2.828.239.487	289.597.749	3.873.361.061
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	600.000.000	2.941.691.500	179.820.000	3.721.511.500
Tăng khác	-	-	-	-
Chi quỹ trong năm	(497.005.000)	(2.364.271.000)	(160.000.000)	(3.021.276.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	858.518.825	3.405.659.987	309.417.749	4.573.596.561

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	20.330.110.761	24.669.889.239	-	45.000.000.000
Tăng năm trước	-	-	4.803.824.582	4.803.824.582
Lãi năm trước	-	-	4.225.416.836	4.225.416.836
Tăng khác	-	-	578.407.746	578.407.746
Giảm năm trước	-	-	(4.803.824.582)	(4.803.824.582)
Phân phối LN năm	-	-	(4.225.416.836)	(4.225.416.836)
Giảm khác	-	-	(578.407.746)	(578.407.746)
Số đầu năm nay	20.330.110.761	24.669.889.239	-	45.000.000.000
Tăng năm nay	-	-	4.304.508.793	4.304.508.793
Lãi năm nay	-	-	4.304.508.793	4.304.508.793
Giảm năm nay	-	-	(4.304.508.793)	(4.304.508.793)
Phân phối LN năm	-	-	(4.304.508.793)	(4.304.508.793)
Số cuối năm nay	20.330.110.761	24.669.889.239	-	45.000.000.000

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp nhà nước	100,00%	20.330.110.761	20.330.110.761
Vốn góp đối tượng khác	0,00%	-	-
Tổng cộng	100%	20.330.110.761	20.330.110.761

17c. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.330.110.761	20.330.110.761
Số cuối năm	20.330.110.761	20.330.110.761

17d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	4.304.508.793	4.803.824.582
Lãi trong năm	4.304.508.793	4.225.416.836
Điều chỉnh LN còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	-	578.407.746
Giảm trong năm	(4.304.508.793)	(4.803.824.582)
Lỗ trong năm	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	(4.304.508.793)	(4.225.416.836)
Truy thu thuế sau thanh tra quyết toán	-	(578.407.746)
Số cuối năm	-	-

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	24.669.889.239	24.669.889.239
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Xổ số truyền thống	17.734.445.461	16.405.881.816
Xổ số bóc	9.545.454.552	9.510.909.092
Xổ số lô tô	151.941.172.729	139.270.922.728
Xổ số lô tô cặp số	18.665.590.911	17.736.381.815
Cộng	197.886.663.653	182.924.095.451

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Xổ số truyền thống	2.313.188.534	2.139.897.626
Xổ số bóc	1.245.059.304	1.240.553.361
Xổ số lô tô	19.818.413.830	18.165.772.527
Xổ số lô tô cặp số	2.434.642.295	2.313.441.108
Cộng	25.811.303.963	23.859.664.622

3 CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	105.609.010.384	99.548.477.666
<i>Chi phí trả thưởng xổ số Truyền thống</i>	<i>9.512.730.384</i>	<i>9.028.672.666</i>
<i>Chi phí trả thưởng xổ số Bóc</i>	<i>5.394.110.000</i>	<i>5.395.150.000</i>
<i>Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô 2 số + 3 số + 4 số</i>	<i>80.436.095.000</i>	<i>75.647.055.000</i>
<i>Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô các cặp số</i>	<i>10.266.075.000</i>	<i>9.477.600.000</i>
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	28.879.139.108	25.860.304.035
<i>Chi phí cho các đại lý</i>	<i>25.644.530.775</i>	<i>23.305.334.385</i>
<i>Chi phí quay số mở thưởng, giám sát</i>	<i>934.152.000</i>	<i>775.134.000</i>
<i>Chi phí chống số đề</i>	<i>525.000.000</i>	<i>170.000.000</i>
<i>Chi phí về vé xổ số</i>	<i>1.606.185.933</i>	<i>1.462.563.550</i>
<i>Chi phí đóng góp cho Hội đồng XSKT khu vực</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Chi phí trực tiếp phát hành khác</i>	<i>109.270.400</i>	<i>87.272.100</i>
Cộng	134.488.149.492	125.408.781.701

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
1.815.073.005	4.200.736.733
-	-
1.815.073.005	4.200.736.733

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí lương cán bộ, công nhân viên
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
17.081.090.894	16.555.861.273
-	-
2.410.317.427	2.986.282.833
1.070.991.686	1.197.712.340
1.651.143.031	108.537.093
-	-
3.123.613.033	2.263.815.754
8.731.382.041	9.501.325.523
34.068.538.112	32.613.534.816

6 THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu tiền đại lý do giảm trừ hoa hồng
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
1.500.000	-
-	-
45.390.900	38.920.000
46.890.900	38.920.000

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán
Lỗ năm trước chuyển sang
Tổng thu nhập tính thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
5.380.635.991	5.281.771.045
-	-
5.380.635.991	5.281.771.045
20%	20%
1.076.127.198	1.056.354.209

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn Hà Nội.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập

Dương Thị Thúy Liễu

TP Kế hoạch - Tài vụ

Phạm Văn Hiền



PHỤ LỤC BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

PHỤ LỤC 1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	26.320.544.341	361.226.855	1.656.006.254	5.162.707.709	829.758.244	34.330.243.403
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.320.544.341	361.226.855	1.656.006.254	5.162.707.709	829.758.244	34.330.243.403
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	10.235.414.204	248.593.522	1.656.006.254	5.151.019.656	716.424.910	18.007.458.546
Tăng trong năm	979.169.544	13.160.000	-	38.662.142	40.000.000	1.070.991.686
Khấu hao trong năm	979.169.544	13.160.000	-	38.662.142	40.000.000	1.070.991.686
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.214.583.748	261.753.522	1.656.006.254	5.189.681.798	756.424.910	19.078.450.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	16.085.130.137	112.633.333	-	11.688.053	113.333.334	16.322.784.857
Số cuối năm	15.105.960.593	99.473.333	-	(26.974.089)	73.333.334	15.251.793.171

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
D: Số dư khoản mục, P : Số phát sinh trong kỳ báo cáo Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	585.101.430	585.101.430
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			6.954.256.822	12.137.363.048
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	45.000.000.000	45.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	49.033.099.447	45.271.326.200
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	48.450.102.154	44.644.403.614

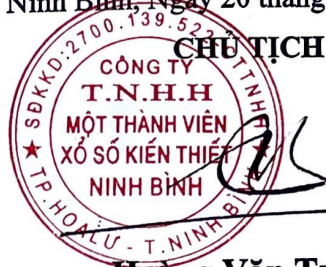
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp N		P (đồng)	582.997.293	626.922.586
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	48.805.530.110	50.454.432.426
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	616.922.586	5.324.424.182
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN		D (đồng)	7.181.826.159	6.954.256.822
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	15.605.326.000	15.146.777.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	76	73
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	205.333.237	207.490.096

Ninh Bình, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Hiền



Hoàng Văn Trọng